

Số: /QĐ-SNNMT

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội**

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Luật Ngân sách ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 60/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ các Quyết định của UBND Thành phố: số 1026/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 về việc giao, điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy theo quy định của pháp luật; số 3860/QĐ-UBND ngày 20/7/2025 về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán năm 2025; số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 về việc giao, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; số 5026/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 về việc tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách nhà nước Thành phố năm 2025 theo Nghị quyết 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội có trách nhiệm công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách của đơn vị theo đúng quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và MT;
- Lưu: VT, KHTC₍₀₎.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Đại

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội

(kèm theo Quyết định số /QĐ-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025 SAU SẮP XẾP, TỔ CHỨC	DỰ TOÁN NĂM 2025 đã giao	Tình hình thực đến 15/10/2025	Tỷ lệ %
I	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí; thu từ nguồn viện trợ				
1	Số thu phí, lệ phí, viện trợ	240.140.000.000	240.140.000.000	164.460.929.878	68,49
1.1	Lệ phí	12.702.000.000	12.702.000.000	4.285.350.800	
1.2	Phí	226.850.000.000	226.850.000.000	160.175.579.078	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	59.354.000.000	59.354.000.000	43.616.425.649	
<i>2.1</i>	<i>Chi quản lý hành chính</i>	<i>22.013.000.000</i>	<i>22.013.000.000</i>	<i>16.890.525.273</i>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	22.013.000.000	22.013.000.000	16.890.525.273	
<i>2.2</i>	<i>Chi sự nghiệp kinh tế</i>	<i>37.341.000.000</i>	<i>37.341.000.000</i>	<i>26.725.900.377</i>	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	37.341.000.000	37.341.000.000	26.725.900.377	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	180.198.000.000	180.198.000.000	119.263.030.440	
3.1	Lệ phí	12.702.000.000	12.702.000.000	4.235.000.800	
3.2	Phí	167.496.000.000	167.496.000.000	115.028.029.640	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
Giao: Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội

(kèm theo Quyết định số /QĐ-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán được UBND TP giao	Dự toán đã giao	Dự toán còn lại chưa giao	Tình hình thực hiện dự toán	Tỷ lệ
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.653.758.060.035	4.573.779.060.035	79.979.000.000	2.407.534.334.521	52,64
A	Chi quản lý hành chính	441.084.107.380	441.084.107.380		322.170.687.733	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	203.144.000.000	203.144.000.000		142.388.319.687	
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	100.260.000.000	100.260.000.000		76.755.166.259	
*	- Chi khác ngoài lương (1)	102.884.000.000	102.884.000.000		65.633.153.428	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	237.940.107.380	237.940.107.380		179.782.368.046	
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)	54.588.000.000	54.588.000.000		42.531.137.427	
*	Tiền thưởng	10.053.000.000	10.053.000.000		118.800.000	
*	Kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/10/2024	48.984.000.000	48.984.000.000		38.591.738.206	
*	Chi nghiệp vụ	115.900.663.380	115.900.663.380		96.707.982.973	
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)	7.592.000.000	7.592.000.000		1.010.265.440	
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)	822.444.000	822.444.000		822.444.000	
B	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.845.763.000.000	1.845.763.000.000		705.373.494.843	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.845.763.000.000	1.845.763.000.000		705.373.494.843	
*	Chi nghiệp vụ	1.845.763.000.000	1.845.763.000.000		705.373.494.843	
C	Chi sự nghiệp kinh tế	2.334.989.952.655	2.255.010.952.655	79.979.000.000	1.377.468.016.515	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:	135.382.000.000	114.166.000.000	21.216.000.000	67.319.413.078	
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt	126.732.000.000	105.516.000.000	21.216.000.000	61.262.826.178	
*	Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	8.650.000.000	8.650.000.000		6.056.586.900	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.199.607.952.655	2.140.844.952.655	58.763.000.000	1.310.148.603.436	
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)	22.686.000.000	32.581.000.000		20.355.023.448	
*	Tiền thưởng	4.859.000.000	9.875.000.000			
*	Kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/10/2024					
*	Chi nghiệp vụ	1.753.181.054.655	1.679.507.054.655	58.763.000.000	1.094.871.208.988	
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)	13.086.000.000	13.086.000.000		9.936.000	
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)	405.207.898.000	405.207.898.000		194.912.435.000	
*	Chi từ nguồn viện trợ	588.000.000	588.000.000			
D	Sự nghiệp giáo dục đào tạo					
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
E	Sự nghiệp khoa học công nghệ	16.611.000.000	16.611.000.000		1.660.423.430	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16.611.000.000	16.611.000.000		1.660.423.430	
*	Chi nghiệp vụ	16.611.000.000	16.611.000.000		1.660.423.430	
F	Chương trình mục tiêu	15.310.000.000	15.310.000.000		861.712.000	

